

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

Ý NIỆM VỀ THỜI GIAN TRONG CHỮ HÁN
DƯỚI GÓC NHÌN CỦA THUYẾT “TAM TÀI”

NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG*

TÓM TẮT: Thời gian là một ý niệm trừu tượng. Thời gian không tồn tại độc lập mà tồn tại trong tư duy của con người qua sự nhận biết về những biến động của vạn vật, sự vận hành của trăng sao, sự thay đổi của sáng tối, ngày đêm... Chữ Hán với nguồn gốc tượng hình và tính chất biểu ý cũng là một tải thể sống động phản ánh văn hóa và tư duy con người. Thông qua những chữ Hán có ý nghĩa liên quan đến thời gian, bài viết đã nghiên cứu khảo sát những sự vật được lựa chọn để biểu thị thời gian, từ đó tìm hiểu về cách thức tư duy, nhận thức của người xưa về một ý niệm trừu tượng - thời gian. Các sự vật biểu thị thời gian này được xét trên cơ sở mối tương quan giữa con người và tự nhiên của thuyết “Tam tài”.

TỪ KHOẢ: Thời gian; chữ Hán; Tam tài; vật thể tự nhiên; vật thể nhân tạo.

NHẬN BÀI: 26/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/06/2025

1. Mở đầu

Theo định nghĩa trong “ Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê, chủ biên, 2020), thời gian là “hình thức tồn tại cơ bản của vật chất (cùng với không gian), trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục, không ngừng”. Theo “Từ điển bách khoa Việt Nam 4” (2005) thì thời gian là “khái niệm để xác định trình tự diễn biến và khoảng kéo dài của các biến cố. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định thời gian là một trong những điều kiện tồn tại cơ bản của vật chất, thời gian chỉ trôi theo một chiều từ quá khứ đến tương lai. Thời gian mà ta đang dùng liên quan trực tiếp đến giả thuyết về tốc độ quay không đổi của trái đất. Trong thiên văn, người ta định thời gian theo giờ trung bình (dùng trong thực tiễn), giờ sao và giờ mặt trời mọc. Vật lý học cổ điển cho rằng thời gian trôi đều nhau trong các hệ quy chiếu khác nhau. Lý thuyết tương đối cho rằng thời gian trôi với nhịp điệu khác nhau trong những hệ quy chiếu khác nhau”. Từ những định nghĩa này có thể thấy rằng, thời gian là một khái niệm tương đối trừu tượng và sự tồn tại của con người không thể tách rời với thời gian và không gian. Nếu như con người có thể cảm nhận sự tồn tại của không gian một cách trực tiếp, thì thời gian chỉ có thể được nhận biết qua sự biến đổi, vận động của vạn vật, sự vận hành của trăng sao, sự thay đổi của sáng-tối, ngày-đêm... Có thể nói, sự nhận thức về thời gian là một trong những nhận thức cơ bản của con người đối với vũ trụ. Và con người trong suốt quá trình tồn tại của mình vẫn không ngừng tìm kiếm những điều còn ẩn chứa xoay quanh khái niệm về thời gian. Chữ Hán là một loại hình văn tự với lịch sử hình thành lâu đời, có nguồn gốc tượng hình và tính chất biểu ý sẽ là một điểm tựa đáng tin cậy giúp con người tìm hiểu sự nhận thức của người xưa về ý niệm thời gian.

“Tam tài” có nguồn gốc từ Kinh dịch, là một trong những nền móng của triết học phương Đông. Ba yếu tố cấu thành của tam tài là “Thiên-Địa-Nhân”, phản ánh mối quan hệ qua lại giữa con người và vũ trụ, cũng như sự kết nối giữa con người với giới tự nhiên. Ở Việt Nam đã có những công trình nhắc đến nội dung của “tam tài” như “Chữ thời” (Kim Định, 1967), “Kinh dịch nguyên thủy” (Lê Chí Thiệp, 1973), “Kinh Dịch - Đạo của người quân tử” (Nguyễn Hiến Lê, 2005), hay “Cơ sở văn hóa Việt Nam” của Trần Ngọc Thêm (1999). Liên quan đến ý niệm thời gian trong chữ Hán, trong phạm vi tra cứu đến nay chúng tôi chỉ mới chỉ tìm được bài viết “ Quan niệm về thời gian trong chữ Hán” của Thiên Quốc Tường (千国祥, 2023).

Là một người làm công tác giảng dạy, người viết nhận thấy việc giúp người học hiểu được ý niệm về thời gian thông qua các sự vật biểu thị thời gian trong chữ Hán trên cơ sở “Tam tài” có thể góp một phần nhỏ bé không chỉ về phương diện dạy và học chữ Hán, mà thông qua câu nói “chữ Hán” còn giúp người học tiếp thu thêm kiến thức mới về vũ trụ quan của người xưa. Từ đó, rèn luyện được

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; Email: nttphuong@ufl.udn.vn

khả năng quan sát, chiêm nghiệm khi tiếp cận một vấn đề mới, cũng như có thêm những góc nhìn thấu đáo hơn trong việc giải quyết các vấn đề trong của cuộc sống, góp phần bồi đắp nên con người với đầy đủ các giá trị chân - thiện - mỹ.

Với đối tượng nghiên cứu là phương thức tư duy và sự nhận thức về thời gian trên cơ sở thuyết “Tam tài” được thể hiện thông qua các sự vật xuất hiện trong chữ Hán, tiêu chí lựa chọn đối tượng khảo sát ngữ liệu của bài viết là các chữ Hán có ý nghĩa liên quan đến thời gian. Theo đó, bài viết đã khảo sát được 61 chữ Hán có ý nghĩa liên quan đến thời gian trong các nguồn tự điển về nguồn gốc chữ Hán gồm “*汉字图解字典*” (2008), “*新编说文解字大全集*” (2011), *画说汉字* (2014).

2. Khái quát về “Tam tài”

Lê Chí Thiệp (1973) và Tăng Sĩ Cường (曾仕强) (2009) đã giải thích rằng trong một quẻ đơn của Kinh Dịch gồm có ba hào, hào trên tượng trưng cho “Thiên”, hào dưới tượng trưng cho “Địa” và hào giữa tượng trưng cho vạn vật mà trong đó đại diện là “Nhân”. Như vậy, ba hào tạo nên một quẻ đơn đại diện cho ba yếu tố cấu thành nên vũ trụ là “Thiên-Địa-Nhân”, tức Trời-Đất-Người. “*Từ điển tiếng Việt*” (2020) định nghĩa, “Tam tài” là “ba ngôi, là trời, đất và người, theo quan niệm xưa”. Trần Ngọc Thêm (1999) cho rằng “Tam tài” là “một tên gọi xuất hiện về sau dùng để gọi sự vận dụng cụ thể một quan niệm triết lý cổ xưa về cấu trúc không gian của vũ trụ dưới dạng một mô hình ba yếu tố”. Trong tiếng Hán, “Tam tài” được viết là “三才”. Xét về phương diện tự nguyên thì “才” được tạo theo phép tượng hình, ở giai đoạn Giáp Cốt văn “才” là hình ảnh mầm cây đang nhô lên khỏi mặt đất, có nghĩa gốc là “giai đoạn cây cỏ lúc mới mọc” (*新编说文解字大全集* 编委会 2011). Mầm cây lúc mới mọc là giai đoạn sớm nhất, giai đoạn mang tính chất căn cơ khởi đầu cho sự sống mới. Như vậy, “tài” (才) trong “tam tài” chính là chỉ yếu tố cơ bản, là hoạt lực uyên nguyên của vạn vật. Từ những định nghĩa và lý giải ở trên, chúng ta có thể kết luận rằng “Tam tài” chính là tên gọi dùng để chỉ ba yếu tố cơ bản trong vũ trụ là “Thiên-Địa-Nhân” (Trời-Đất-Người).

Tuy nhiên, cần hiểu rằng “Trời-Đất-Người” ở đây không phải chỉ dùng để nói đến các yếu tố thường niệm như trời là khoảng không gian vô tận trên cao, đất là loại chất rắn nơi con người và muôn loài sinh sống... mà cần hiểu rằng “Thiên-Địa-Nhân” trong “tam tài” là tên gọi đại diện cho yếu tố âm dương trong vũ trụ và mối liên hệ của con người với hai yếu tố này. Trong đó, “trời là dương, đất là âm, người dung hòa âm dương” (Lê Chí Thiệp, 1973, tr.66). Ngoài ra, từ sự lý giải của Trần Ngọc Thêm (1999, tr.62) về con đường đi từ âm dương đến “tam tài” dựa trên lối tư duy tổng hợp, biện chứng của người xưa về các cặp trời - đất, trời - người, đất - người, chúng ta có thể hiểu rằng: Sở dĩ, con người được xem là sự kết nối âm dương - đất trời, vì xét trong các cặp đối lập trên, con người là “âm so với trời, dương so với đất”. Nếu như âm dương là sự khái quát cho hai yếu tố, hai năng lượng ban đầu của vũ trụ, để từ đó biến đổi ra vạn vật, thì ở con người và các sinh vật khác có sự giao hòa của âm dương. Trong muôn loài, con người là đối tượng có thể nhận biết và khái quát được hai yếu tố này, cho nên con người được đặt lên vị trí tham gia cùng với trời - đất tạo nên một thể thống nhất không thể tách rời.

Cần nói thêm rằng, tuy là hai hạn cực, nhưng âm dương là hai yếu tố được sinh ra từ cùng một thể thống nhất ban đầu mà trong Kinh Dịch gọi là “thái cực” (Thái cực sinh lưỡng nghi). Trên cơ sở này, Trần Ngọc Thêm (2012) đã nêu ra hai quy luật cơ bản của âm dương gồm: “Không có gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, trong âm có dương và trong dương có âm”, ví dụ: Trong cái nắng tiềm ẩn cái mưa (hơi nước bốc lên)...; “âm và dương luôn gắn bó mật thiết với nhau và chuyển hóa cho nhau: Âm cực sinh dương, dương cực sinh âm”, như hết ngày đến đêm, kết thúc đêm là ngày,...

3. Ý niệm thời gian trong chữ Hán

Qua kết quả khảo sát, chúng tôi đã tổng hợp được các sự vật được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán gồm: *Vật thể tự nhiên, cơ thể con người và các vật thể nhân tạo*. Các đối tượng này khi xét trong mối quan hệ của 3 yếu tố Thiên - Địa - Nhân của thuyết “Tam tài” được thể hiện cụ thể như sau:

3.1. Vật thể tự nhiên

Từ sự nhận thức về mối quan hệ giữa các yếu tố trong “Tam tài”, người xưa đã kết nối các yếu tố trong tự nhiên theo các bộ ba “Thủy - Hỏa - Thổ” và “Mộc - Kim - Thổ” gọi là “Ngũ hành”. Đối với người dân nông nghiệp thì đất là yếu tố quan trọng, đóng vai trò trung tâm. Nước giúp cho cây cối sinh sôi nảy nở, lửa giúp cho cây trồng ra hoa kết trái. Và cây là Mộc đến lúc thu hoạch sẽ cần đến nông cụ là Kim. Từ đây, có thể nhận thấy rằng bộ ba thứ nhất “Thủy - Hỏa - Thổ” là sự gieo trồng, là khởi đầu và phát triển, bộ ba thứ 2 “Mộc - Kim - Thổ” là sự kết thúc, là mùa thu hoạch. Như vậy, có thể nói “Ngũ hành” cũng chính là sự tiếp nối của “Tam tài”.

Dựa trên kết quả khảo sát ngữ liệu, chúng tôi đã thống kê được các vật thể tự nhiên được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán tương ứng với các yếu tố của “Ngũ hành” như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê tần suất xuất hiện của các vật thể tự nhiên được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán

Ngũ hành	Vật thể tự nhiên	Tần suất xuất hiện	Tỉ lệ
Thủy	Mặt trăng	9	18%
	Nước	3	6%
Hỏa	Mặt trời	26	52%
Mộc	Cỏ	4	8%
	Hoa màu	4	8%
Kim	Kim loại đồng	1	2%
Thổ	Đất / mặt đất	3	6%
Tổng số		50	100%

3.1.1. Các vật thể tự nhiên thuộc hành “Thủy”

Các vật thể tự nhiên thuộc hành thủy được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán là nước và mặt trăng. Mặt trăng có ảnh hưởng đến trái đất rõ nhất ở hiện tượng dòng thủy triều lên xuống, cho nên “mặt trăng” cũng được xếp vào hành thủy.

Nước xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian ở hai trạng thái động và tĩnh. Con người nhận thấy rằng, thời gian trôi qua như dòng nước chảy không ngừng, cho nên hình ảnh dòng nước chảy đã được dùng để biểu thị chiều dài của thời gian như chữ 沅 (sông - ngày dài) với phần bên trái của chữ ở giai đoạn Kim Văn là hình ảnh dòng nước với con sóng đang cuộn trào (𣶒), hay chữ 𣶒 (cảng - liên tục không ngừng nghỉ) ở giai đoạn Tiểu Triện là hình ảnh dòng nước xoáy giữa hai bờ (𣶒). Bên cạnh đó, trong một vòng tuần hoàn của bốn mùa thì mùa đông là mùa lạnh giá, là mùa ngưng tụ, mùa tích trữ lượng thực. Vào mùa cuối cùng trong năm này vạn vật như ngưng tụ lại, chính vì thế người xưa đã sử dụng hình ảnh nước ở thể băng để đại diện cho mùa đông, như trong chữ 冬 (đông - mùa đông) với bộ băng (冫) được thêm vào chữ ở giai đoạn Tiểu Triện.

Kế đến, chu kì hoạt động của mặt trăng cũng chính là sự vận động của thời gian. Ở đây, thời gian được thể hiện trong chữ Hán bao gồm ngày, tháng và chu kì. Ví dụ: 朔 (sóc) là ngày trăng non đầu tháng, 望 (vọng) là ngày trăng tròn giữa tháng. Trong 1 tháng thì có trăng tròn trăng khuyết, trong đó ngày trăng khuyết xuất hiện nhiều hơn ngày trăng tròn. Tri nhận của người xưa là dùng những gì gần gũi nhất, thường thấy nhất để thay thế cho cái toàn bộ, nên người xưa đã lấy hình ảnh trăng khuyết 月 () để đại diện cho thời gian tháng. Và từ sự thay đổi luân phiên tròn - khuyết này của mặt trăng đã cho con người sự nhận biết về tính chu kì, chẳng hạn chữ 期 (kì) có nghĩa là “kì hạn”, được tạo theo phép “hình thanh”, trong đó bộ “nguyệt” (mặt trăng) là bộ phận biểu thị ý nghĩa của chữ. Ngoài ra, thời gian vào ban đêm phụ thuộc vào ánh sáng của trăng, trăng còn ẩn hiện ở trên cao là hoàng hôn 夕 (tịch - nghĩa gốc là hoàng hôn 夕), trăng xuống thấp là khi đêm đã về khuya 夜 (dạ - ban đêm 夜).

3.1.2. Các vật thể tự nhiên thuộc hành “hỏa”

Vật thể tự nhiên thuộc hành hỏa được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán là mặt trời. Mặt trời chính là tia nắng, cường độ mạnh yếu của ánh nắng được dùng để biểu thị thời gian trong năm, như mùa xuân thì ánh nắng ấm áp làm cho cây cối đâm chồi nảy lộc nên chữ 春(xuân) ở giai đoạn

Giáp Cốt vẫn có hình ảnh của cây cỏ và mặt trời (𠄎), mùa thu thì ánh nắng vừa phải mát mẻ, nên được gọi là mùa đẹp nhất trong năm, ví dụ chữ 旻(mân - nghĩa gốc là mùa thu) ở trên có bộ nhật (日) chỉ mặt trời. Ngoài ra, sự mọc lặn của mặt trời cũng là dấu hiệu giúp con người nhận biết về thời gian ban ngày, ví dụ như chữ 早(tảo) có nghĩa là sáng sớm, là hình ảnh mặt trời nhô lên khỏi ngọn cây 𣎵, chữ 暮莫(mộ) có nghĩa là hoàng hôn, là hình ảnh mặt trời hạ xuống thấp như hòa vào đám cỏ 𣎵, hay như các chữ 晌(thường – trưa, chính Ngọ), 昼(trú - ban ngày), 旦(đán – sáng sớm), 昃(dương - mặt trời mọc), 朝(triều – sáng sớm), 晓(hiểu - trời sáng), 曙(thự - trời vừa sáng), 旭(húc - mặt trời vừa mọc)... và các chữ biểu thị khoảng thời gian theo đơn vị ngày như 日(nhật - ngày), 旬(quân - 10 ngày), 昱(dục - ngày mai), 昨(tạc - hôm qua), 晦(hối - ngày cuối cùng của mỗi tháng)...đều có xuất hiện bộ nhật 日(mặt trời).

Đặc biệt, chúng tôi còn nhận thấy một điều thú vị rằng mặt trăng được dùng để chỉ thời gian ban đêm, mặt trời được dùng để chỉ thời gian ban ngày, và khoảng thời gian giao nhau giữa ngày và đêm, có chữ thì dùng mặt trời, có chữ thì dùng mặt trăng như 暮莫夕.

3.1.3. Các vật thể tự nhiên thuộc hành “mộc”

Vật thể tự nhiên thuộc hành mộc được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán là cây cỏ và hoa màu.

Mộc liên quan đến cây cỏ, biểu thị sự sinh sôi phát triển của cây cối, ví dụ, chữ 春(xuân) có hình ảnh cây cỏ đâm chồi phát triển nhờ có ánh mặt trời ấm áp (𠄎). Ngoài ra, cây cỏ còn làm vật mốc giúp con người xác định vị trí của mặt trời, để từ đó nhận biết được thời gian sáng sớm 朝(triều - bên trái là hình ảnh mặt trời vừa nhô lên khỏi đám cỏ 𣎵) hay hoàng hôn 暮莫(mộ - hình ảnh mặt trời lặn xuống thấp như lặn vào trong đám cỏ 𣎵).

Mộc liên quan đến hoa màu là biểu thị thành quả lao động trong một năm, ví dụ chữ 秋(thu - mùa thu) với bộ 禾(hòa - cây lúa) thể hiện đây là mùa lúa chín, là mùa thu hoạch, hay chữ 历(lich - trải qua) có hình ảnh ở giai đoạn Giáp Cốt vẫn là bàn chân đang bước qua ruộng hoa màu (𣎵),...

3.1.4. Các vật thể tự nhiên thuộc hành “kim”

Vật thể tự nhiên thuộc hành Kim được dùng để biểu thị thời gian nằm trong chữ 钟(chung), có nghĩa gốc là chuông. Chuông đại diện cho nhạc cụ phát ra âm thanh để mô phỏng tiếng sấm, mà xuất hiện tiếng sấm thì báo hiệu trời sắp mưa, cho nên nhạc cụ là dụng cụ để cầu mưa. Đây cũng là dấu vết của nền văn minh lúa nước. Ta có thể tìm thấy các loại nhạc cụ ở kiến trúc cổ liên quan đến thời gian như lầu chuông và lầu trống ở Lầu Ngũ Phụng - Hoàng Thành Huế. Theo tích xưa, trống được đánh vào buổi sáng để báo hiệu giờ mở cổng thành, chuông được đánh vào buổi chiều tối để báo hiệu giờ đóng cổng thành và có thể ngược lại.

3.1.5. Các vật thể tự nhiên thuộc hành “thổ”

Vật thể tự nhiên thuộc hành thổ được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán là mặt đất, đất hay địa.

Mặt đất chính là ranh giới giữa trên và dưới, giữa ngày và đêm thông qua vị trí của mặt trời, ví dụ chữ 旦(đán) có nghĩa là sáng sớm có hình ảnh mặt trời nhô lên khỏi đường chân trời (mặt đất) 旦.

Và so với trời là dương thì đất là âm, cho nên chúng ta thấy trong chữ 恒(hằng 恒) nghĩa là mãi mãi, vĩnh hằng, thì nét ngang ở trên là trời, nét ngang ở dưới là đất, đại diện cho trục nam - bắc không gian

trong vũ trụ, ở giữa là bộ nhật, chính là nhật nguyệt, đại diện cho trục đông - tây biểu thị cho sự tuần hoàn của thời gian. Và không gian - thời gian chính là vũ trụ trường tồn.

Như vậy, có thể thấy các vật thể tự nhiên được dùng để biểu thị thời gian như là nước, mặt trăng, mặt trời, cây cỏ, hoa màu, nhạc cụ, đất là các sự vật mang đậm dấu ấn của nền văn minh nông nghiệp. Và các hoạt động của cư dân lúa nước từ khi gieo trồng cho đến khi thu hoạch có liên quan mật thiết đến sự vận động tuần hoàn của thời gian.

3.2. Cơ thể người

Qua thống kê ngữ liệu, chúng tôi đã tổng hợp được các yếu tố “con người” xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian gồm: *Tổng thể cơ thể người, bộ phận cơ thể người và các vật thể nhân tạo*. Trong đó, liên quan đến cơ thể người gồm *tổng thể cơ thể người và bộ phận cơ thể người*. Hình ảnh cơ thể người được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán được xét trên cơ sở sự hài hòa âm dương cùng với trạng thái vận động không ngừng của vạn vật trong thuyết “Tam tài”. Cụ thể như sau:

3.2.1. Tổng thể cơ thể người

Kết quả thống kê ngữ liệu cho thấy hình ảnh về tổng thể cơ thể người xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian được thể hiện ở các trạng thái gồm *tư thế đứng, tư thế lao động, và ở các giai đoạn của vòng đời (giai đoạn trẻ nhỏ và giai đoạn trưởng thành)*.

Bảng 2. Bảng thống kê tần suất xuất hiện của các trạng thái của cơ thể người được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán

Tổng thể cơ thể người		Tần suất xuất hiện	Tỉ lệ
Tư thế đứng		6	46 %
Tư thế lao động		3	23 %
Các giai đoạn vòng đời	Trẻ nhỏ	1	8 %
	Đàn ông	2	15 %
	Phụ nữ	1	8 %
Tổng số		13	100%

Trong muôn loài, chỉ có con người có dáng đứng thẳng với hai chi trước được tự do. Từ tư thế này con người có thể chế tạo nên các công cụ lao động sản xuất, và đây cũng là tư thế tích cực nhất, có thể tiếp nhận tối ưu năng lượng dương của trời và năng lượng âm từ đất. Trong chữ Hán, tư thế này

được thể hiện rõ ở bộ nhân (人) với hình ảnh ở giai đoạn Giáp Cốt văn như sau: 𠤎. Kết quả khảo sát ngữ liệu cho chúng ta thấy rằng, trong số các hình ảnh tổng thể cơ thể người, hình ảnh con người với dáng đứng thẳng xuất hiện với tần suất nhiều nhất, chiếm tỉ lệ 46%, như trong các chữ 仲 (trọng - tháng thứ hai của mỗi mùa), 辰 (trắc - chiều tà), 俄 (nga - thời gian ngắn), 旻 (mân - mùa thu), 先 (tiên - trình tự trước của thời gian), 昏 (hôn - hoàng hôn),...

Vạn vật trong vũ trụ tồn tại trong sự vận động không ngừng nghỉ, và hình ảnh con người xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian cũng là hình ảnh trong tư thế lao động. Các hoạt động sản xuất của con người gắn liền với tiết điệu vận động tuần hoàn của đất trời tự nhiên. Cụ thể, con người cảm nhận thời gian mỗi năm trôi qua thông qua hoạt động thu hoạch hoa màu như chữ 年 (niên - năm, hình ảnh người đang cồng hoa màu 𠂔), hay khi trời vừa hừng sáng cũng là lúc con người thức dậy bắt đầu cho một ngày lao động mới như chữ 夙 (túc - sáng sớm, tư thế quỳ hai tay đang làm việc 𠂔),...

Con người còn cảm nhận thời gian qua chính trải nghiệm về sự thay đổi của cơ thể trong vòng đời. Cụ thể là trong các chữ Hán biểu thị thời gian, có xuất hiện hình ảnh cơ thể người ở giai đoạn trẻ nhỏ và giai đoạn trưởng thành. Ví dụ, chữ 季 (quý) có nghĩa gốc là cây lúa non, sau được dùng để chỉ mùa trong năm. Chữ được tạo theo phép “hội ý”, gồm bộ hòa 禾 (hình ảnh cây lúa chín 𠂔) và bộ tử

子 (hình ảnh trẻ sơ sinh ). Ngoài ra, trong các chữ Hán biểu thị thời gian có xuất hiện hình ảnh cơ thể người ở giai đoạn trưởng thành, chúng tôi nhận thấy có cả hình ảnh người đàn ông và hình ảnh người phụ nữ. Người đàn ông và người phụ nữ cũng chính là đại diện cho hai yếu tố âm dương. Ví dụ, chữ 夏 (hạ - mùa hạ) ở giai đoạn Giáp Cốt vẫn là hình ảnh người đàn ông trưởng thành với dáng

vẻ khỏe mạnh, lực lưỡng . Mùa hạ là mùa ánh sáng mặt trời mạnh mẽ nhất, vạn vật đạt tới độ phát triển dồi dào, tương ứng với giai đoạn trưởng thành sung mãn nhất trong vòng đời của con người.

Chữ 始 (thủy - khởi đầu) có phần bên trái là hình ảnh người phụ nữ . Người phụ nữ luôn gắn liền với chức năng làm mẹ. Thông qua người phụ nữ, một sự sống mới được bắt đầu. Chính vì vậy, hình ảnh người phụ nữ xuất hiện trong chữ Hán biểu thị cho sự khởi đầu.

3.2.2. Bộ phận cơ thể người

Hình ảnh các bộ phận cơ thể người xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian gồm trái tim, bàn chân, đầu, mắt, miệng với tần suất xuất hiện cụ thể như sau:

Bảng 3. Bảng thống kê tần suất xuất hiện của các bộ phận cơ thể người được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán

Bộ phận cơ thể người	Tần suất xuất hiện	Tỉ lệ
Trái tim	2	29%
Bàn chân	2	29%
Đầu	1	14%
Mắt	1	14%
Miệng	1	14%
Tổng số	7	100 %

Qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng hình ảnh trái tim xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị khoảng thời gian dài như 恒 (hằng - thời gian dài, mãi mãi), 悠 (du - lâu dài)... Chữ 恒 (hằng) với hai nét

ngang đại diện cho đất trời - âm dương, ở giữa là bộ nguyệt 月 (giai đoạn Tiểu Triện ) hay bộ nhật 日 (giai đoạn Lệ Thư ) đại diện cho sự tuần hoàn vận động không ngừng của thời gian và bên trái là bộ tâm đứng 忄 (trái tim) như một gạch nối gắn kết tâm thức con người với đất trời. Điều này phản ánh mối quan hệ giữa con người và hai yếu tố thiên - địa trong “Tam tài”. Đôi khi, sự cảm nhận về thời gian của con người lại chịu sự chi phối của tâm trạng và cảm xúc. Trái tim cũng thay đổi nhịp đập theo tâm trạng của con người. Khi vui thì tim đập nhanh, thời gian như trôi mau, khi mong chờ thì tim đập chậm thời gian như dài ra. Cho nên, trong chữ 悠 (du) biểu thị thời gian lâu dài có bộ phận biểu ý là bộ tâm (忄).

Chúng tôi cũng nhận thấy hình ảnh bộ phận bàn chân xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị sự vận động của thời gian như 先 (tiên - thứ tự trước sau của trình tự thời gian, hình ảnh bàn chân bước lên

phía trước người khác , 历 (lịch - trải qua, hình ảnh bàn chân bước qua đám hoa màu ). Bàn chân là bộ phận giúp con người di chuyển và cảm nhận sự chuyển động. Và con người đã dùng chính trải nghiệm này của cơ thể để nói đến sự vận động của thời gian.

Mắt và đầu là hai bộ phận có sự vận động rất linh hoạt, giúp con người nhanh chóng quan sát từ mọi hướng, nên được dùng để nói đến sự trôi nhanh của thời gian như chữ 頃 (khoảnh - thời gian nhanh như một cái ngoảnh đầu, bên phải là bộ hiệt - đầu), chữ 瞬 (thuần - thời gian thoáng qua như một cái chớp mắt, bên trái là bộ mục - mắt).

Khi chữ viết chưa ra đời, thông tin và sự kiện được gìn giữ và lưu truyền từ đời này qua đời khác thông qua các câu chuyện kể trong gia đình hay thị tộc. Cho nên hình ảnh cái miệng được dùng để nói đến những điều xa xưa còn lưu lại trong dấu vết của thời gian qua hình thức truyền miệng, thể hiện qua chữ 古 (cổ - xa xưa) với phần dưới là bộ khẩu 口 (cái miệng).

Đặc biệt, chúng tôi nhận thấy rằng các bộ phận cơ thể được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán có xuất hiện các cặp biểu thị âm - dương. Chẳng hạn, cặp đầu và chân, trong đó đầu tròn là dương, bàn chân thuôn dài, vuông hơn là âm. Tương tự, mắt với hai hoạt động nhắm - mở, miệng với hoạt động đóng - khé, trái tim với hoạt động co - bóp, trương - thu cũng thể hiện hài hòa hai yếu tố âm - dương.

3.3. Vật thể nhân tạo

Qua kết quả khảo sát ngữ liệu, chúng tôi đã thống kê được các sự vật nhân tạo xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian gồm: *dây thừng, tơ, trang phục, mái nhà, rìu, dao*, cụ thể như sau:

Bảng 4. Bảng thống kê tần suất xuất hiện của các vật thể nhân tạo được dùng để biểu thị thời gian trong chữ Hán

Ngũ hành	Vật thể nhân tạo	Tần suất xuất hiện	Tỉ lệ
Mộc	Dây thừng	2	30%
	Tơ	1	14%
	Trang phục	1	14%
	Mái nhà	1	14%
Kim	Rìu	1	14%
	Dao	1	14%
Tổng số		7	100%

Trên cơ sở “Ngũ hành”, chúng tôi nhận thấy các vật thể nhân tạo xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian có thể xếp vào hai loại, loại thứ nhất thuộc “hành mộc” gồm dây thừng, tơ, trang phục, mái nhà và loại thứ hai thuộc “hành kim” gồm rìu, dao. Trong đó, các sự vật thuộc hành mộc chiếm số lượng nhiều hơn cả, với tần suất xuất hiện là 5, chiếm tỉ lệ 72%.

3.3.1. Các vật thể nhân tạo thuộc hành “mộc”

Trong số các sự vật nhân tạo thuộc hành “mộc” thì dây thừng chiếm tỉ lệ lớn nhất với tần suất xuất hiện 30%. Thuở sơ khai, người xưa dùng phương pháp thắt nút trên dây thừng để ghi nhớ sự việc, gọi là phương pháp “kết thừng”. Cho nên mùa đông - mùa cuối cùng trong năm được ghi lại bởi chữ 冬 (đông) với hình ảnh ở giai đoạn Giáp Cốt vẫn là sợi dây thừng có hai đầu được cột thắt nút , hay như chữ 古 (cổ) có phần trên là hình ảnh sợi dây thừng được thắt nút để ghi nhớ sự việc .

Chữ 初 (sơ - nghĩa gốc là giai đoạn bắt đầu cắt may trang phục, sau phái sinh thành nghĩa “bắt đầu”) có phần bên trái là bộ y 衤 (trang phục) và 终 (chung - kết thúc) có phần bên trái là hình ảnh bó tơ với hai đầu nút được thắt nút. Như vậy, có thể thấy trong chữ Hán hình ảnh trang phục và tơ cũng được dùng để biểu thị cho thời gian mở đầu và kết thúc.

Ngoài ra, người xưa còn dùng chính không gian nơi ở để thể hiện cảm nhận về thời gian sáng tối như chữ 宵 (tiêu) có nghĩa là đêm khuya, được tạo theo phép hình thanh, trong đó bộ miên 宀 (mái nhà) là bộ phận biểu thị ý liên quan đến nhà cửa, nơi ở, ý rằng vào ban đêm trong nhà không có ánh sáng.

3.3.2. Các vật thể nhân tạo thuộc hành “kim”

Qua kết quả phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy các vật thể nhân tạo thuộc hành “kim” xuất hiện trong các chữ Hán biểu thị thời gian đều là các sự vật đại diện cho công cụ lao động sản xuất như rìu, dao. Người xưa dùng các vật bằng kim loại như rìu để chặt cây, phát nương, thu hoạch hoa

màu, nên hình ảnh cây rìu xuất hiện trong chữ 岁 (tuế - năm tháng ) với nghĩa gốc ban đầu là thu hoạch hoa màu. Ngày xưa, mỗi năm con người chỉ thu hoạch hoa màu một lần, cho nên đến kì thu hoạch cũng là lúc con người nhận biết sự hoàn thành của một vòng tuần hoàn thời gian, từ đó mở rộng ra nghĩa biểu thị thời gian “năm tháng”. Các công cụ kim loại cũng xuất hiện trong các công việc đời sống sinh hoạt hàng ngày như công việc may vá với hình ảnh con dao đại diện cho các vật

sắc nhọn để cắt xẻ cũng xuất hiện trong chữ Hán biểu thị thời gian như chữ 初 (sơ - ban đầu) có phần bên phải là bộ đao 刀 (con dao).

4. Kết luận

Ý niệm về thời gian trong chữ Hán là nghiên cứu sự nhận thức về thời gian của người Trung Hoa cổ đại được thể hiện trong chữ Hán. Thời gian là một phạm trù trừu tượng, vô hình, không chạm được bằng tay hay nhìn thấy bằng mắt. Nhưng người xưa đã dùng các vật thể hữu hình như: Vật thể tự nhiên, cơ thể con người và vật thể nhân tạo để giúp chúng ta cảm nhận được thời gian trôi qua một cách cụ thể. Những sự vật cụ thể biểu thị thời gian trong chữ Hán là kết tinh của quá trình lao động sản xuất nông nghiệp, là sự trải nghiệm của chính cơ thể con người với thế giới xung quanh. Những sự vật cụ thể này không phải được lựa chọn một cách ngẫu nhiên, mà chịu sự chi phối mạnh mẽ trong mối quan hệ “Thiên Nhân hợp nhất” của thuyết “Tam tài”. Hiểu được triết lý trên, ta mới thấy việc học chữ Hán không chỉ để biết viết, mà học chữ Hán còn giúp chúng ta hiểu hơn một nền triết lý cổ đại phương Đông, và cho đến nay nó vẫn còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống văn hóa của các quốc gia Đông phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (2020), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
2. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam 4*. Nxb Từ điển Bách khoa.
3. Kim Định (2017), *Chữ Thời* (theo bản in của Nxb Thanh Bình - 1967). Nxb Hội Nhà văn.
4. Lê Chí Thiệp (1973), *Kinh Dịch nguyên thủy*. Nhà in Văn Hữu.
5. Nguyễn Hiền Lê (2005), *Kinh Dịch - Đạo của người quân tử* (tái bản lần thứ 9). Nxb Văn học.
6. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (tái bản lần thứ 2). Nxb Giáo dục.

Tiếng Trung Quốc

7. 顾建平 (2008), 汉字图解字典. 东方出版中心.
8. 千国祥 (2023), 汉字里的时间观念. 《视野》2023 年第 2 期.
9. 《图解经典》编辑部 (2014), 画说汉字. 北京联合出版公司.
10. 《新编说文解字大全集》编委会 (2011), 说文解字 (大全集). 中国华侨出版社.
11. 曾仕强 (2009), 易经真的很容易. 陕西师范大学出版社.

The concept of time in Chinese characters from the perspective of the doctrine of “Three vitals”

Abstract: Time is an abstract concept. Time does not exist independently but exists in human thinking through the awareness of the fluctuations of things, the operation of stars, the change of light and darkness, day and night.... Chinese characters with hieroglyphic origin and expressive properties are also an object that reflecting human thinking. Through Chinese characters with meanings related to time, the paper explores the elements chosen to denote time, thereby learning about the ancient way of thinking about an abstract concept - time. And these objects are considered in the relationship between man and nature of the doctrine of the "Three Vitals".

Key words: Time; Chinese characters; Three Vitals; natural object; artificial object.